

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

Số: 17/2023/CV-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 và giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn: <http://miraesc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672,220,737,710	675,732,790,882
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21,264,493,479	24,576,721,677
1. Tiền	111		21,264,493,479	24,576,721,677
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176,507,020,503	147,645,240,684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	81,191,052,340	52,224,437,243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	103,962,779,536	104,050,108,387
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	415,814,012	433,320,439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9,062,625,385)	(9,062,625,385)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	462,648,321,388	486,416,861,676
1. Hàng tồn kho	141		462,648,321,388	486,416,861,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,800,902,340	17,093,966,845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2,261,743,886	1,760,398,463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,539,158,454	15,333,568,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242,993,041,613	251,018,879,109
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		221,475,452,311	228,877,339,819
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	211,105,324,008	218,391,688,578
- Nguyên giá	222		794,988,991,519	792,491,106,010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583,883,667,511)	(574,099,417,432)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,370,128,303	10,485,651,241
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,176,424,897)	(7,060,901,959)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,865,513,540	9,769,844,215
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	8,865,513,540	9,769,844,215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,652,075,762	12,371,695,075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,652,075,762	12,371,695,075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		915,213,779,323	926,751,669,991

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023
Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		277,511,422,209	293,803,003,931
I. Nợ ngắn hạn	310		271,777,922,209	288,807,003,931
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	27,553,624,547	24,387,839,100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,180,781,328	2,447,674,923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,546,283,511	4,112,825,173
4. Phải trả người lao động	314		2,792,047,739	4,594,601,045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	975,238,255	1,341,690,809
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	70,694,395,253	91,457,053,557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	154,643,653,034	151,071,920,782
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,391,898,542	9,393,398,542
II. Nợ dài hạn	330		5,733,500,000	4,996,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5,733,500,000	4,996,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		637,702,357,114	632,948,666,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	637,702,357,114	632,948,666,060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,176,556,628	16,176,556,628
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,861,714,764	7,861,714,764
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,885,087,935	40,131,396,881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,131,396,881	22,670,300,074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,753,691,054	17,461,096,807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		915,213,779,323	926,751,669,991

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước		
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130,264,340,410	155,231,647,090	130,264,340,410	155,231,647,090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	12,765,555	-	12,765,555
	10	VI.3				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.4	130,264,340,410	155,218,881,535	130,264,340,410	155,218,881,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	112,676,015,805	135,527,296,681	112,676,015,805	135,527,296,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.5	17,588,324,605	19,691,584,854	17,588,324,605	19,691,584,854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	176,508,081	327,057,749	176,508,081	327,057,749
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,824,299,004	2,628,865,354	2,824,299,004	2,628,865,354
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6	2,793,576,947	2,615,413,849	2,793,576,947	2,615,413,849
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	5,012,252,741	8,611,169,929	5,012,252,741	8,611,169,929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	4,906,376,164	5,092,756,653	4,906,376,164	5,092,756,653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	VI.7	5,021,904,777	3,685,850,667	5,021,904,777	3,685,850,667
11. Thu nhập khác	31	VI.7	188,063,184	5,232,122,434	188,063,184	5,232,122,434
12. Chi phí khác	32	VI.8	456,276,907	444,961,143	456,276,907	444,961,143
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.8	(268,213,723)	4,787,161,291	(268,213,723)	4,787,161,291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.8	4,753,691,054	8,473,011,958	4,753,691,054	8,473,011,958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	4,753,691,054	8,473,011,958	4,753,691,054	8,473,011,958

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023
Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		4,753,691,054	8,473,011,958
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		9,916,272,565	11,666,121,820
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,455,702)	(920,155)
Chi phí lãi vay	06		2,809,654,410	2,615,413,849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		17,478,162,327	22,753,627,472
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(23,667,369,891)	(52,220,660,398)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		23,768,540,288	28,773,937,995
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19,481,708,243)	3,236,343,331
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(781,726,110)	746,829,330
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2,827,260,141)	(2,615,413,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500,000,000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,500,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,012,861,770)	674,663,881
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,610,054,382)	(2,872,857,389)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,455,702	920,155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,608,598,680)	(2,871,937,234)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	70,580,705,364	87,849,359,863
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(66,271,473,112)	(88,329,143,012)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.13	-	(183,788,181)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,309,232,252	(663,571,330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,312,228,198)	(2,860,844,683)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24,576,721,677	22,192,859,019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	21,264,493,479	19,332,014,336

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	2,013,762,223	1,430,473,456
Tiền gửi ngân hàng	19,250,731,256	23,146,248,221
+ Tiền gửi (VND)	1,168,760,843	1,620,844,654
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	153,136,198	191,045,307
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	5,986,311
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	55,064,343	231,335,243
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104,036	104,036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,752,755	28,739,525
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	51,489,104	35,602,589
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	17,274,905	17,274,905
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	488,900,265	741,618,211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	311,677,658	339,272,839
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	56,147,093	23,651,202
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	18,081,970,413	21,525,403,567
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	32,294,757	32,294,757
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	3,341,541,861	528,350,939
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	174,738,446	7,217,537
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	125,202	125,202
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	32,655,532	1,111,801,666
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	216,767,470	216,767,470
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	8,677,285,390	11,546,421,198
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	5,593,746,407	8,069,609,450
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	21,264,493,479	24,576,721,677

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
2.1. Ngắn hạn	81,191,052,340	52,224,437,243
Công Ty CP Đầu Tư Mặt Trời Việt	65,501,058	93,861,213
Công Ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	1,361,500,000	1,100,000,000
Công ty TNHH Easter Non - Woven Fabric	1,310,681,611	468,063,607
PrimaLoft, Inc	23,596,822,821	13,002,193,303
FGL International Co., Ltd	1,006,400,114	-
TRIVERS PTE	1,449,379,350	1,449,379,350
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	1,523,672,129	856,896,129
Ha Hae Corporation	970,690,180	1,300,240,795
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
Enter B Co., Ltd	5,652,754,211	1,721,298,674
Ivory Co., Ltd	206,746,351	206,746,351
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	381,049,008	404,409,008
ASPIS	1,209,346,925	184,493,086
HEMPLE RHEE MFG. CO., (BD) LTD.	1,651,933,600	-
JNK TRADING CO.,LTD	1,168,409,691	1,386,127,637
Cowell Fashion Co.,Ltd	-	-
Sae-a Trading Co.,Ltd	3,431,494,658	37,900,088
DAEHAN GLOBAL KOREA CO.,LTD	21,799,480	-
A FIRST CO., LTD	1,167,537,723	-
SUHYANG TRADING CO., LTD	1,578,356,577	1,765,415,357
HANSAE CO.,LTD	2,135,492,307	1,009,060,192
J. LAND KOREA CO., LTD	4,007,009,404	7,421,325,598
NADIA PACIFIC CO.,LTD	15,814,918	148,568,756
Các đối tượng khác	23,486,292,921	15,876,090,796
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1,850,300,649	1,850,300,649
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,850,300,649	1,850,300,649
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co., LTD	-	-
Cộng	81,191,052,340	52,224,437,243

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
3.1. Ngắn hạn	2,273,758,645	3,780,400,508
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	290,000,000
Công ty TNHH Khang Linh	241,416,318	369,444,886
Chi Nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	175,000,000	175,000,000
Hebei Reking Wire Mesh Co., LTD	-	15,359,600
NAN YA PLASTICS CORPORATION	6,640,686	779,616,536

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(tiếp theo)

Yangzhou Hiwin International Trading Co., LTD	4,557,504	364,072,194
JIAXING TAIHONG GARMENT CO.,	-	28,892,670
Wuxi Glaucus, Technology Co., LTD	-	418,068,000
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT	656,109,900	656,109,900
TORAY ADVANCED MATERIALS KOREA INC	673,590,060	-
Các đối tượng khác	226,444,177	683,836,722
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101,689,020,891	100,269,707,879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,689,020,891	100,269,707,879

Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	103,962,779,536	104,050,108,387

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>		
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	415,814,012	433,320,439
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	86,518,928	104,059,428
<i>Mrs Phương Thoa</i>	20,000,000	20,000,000
<i>Đỗ khắc Hiếu</i>	-	5,000,000
<i>Lê Thị Thanh</i>	7,000,000	7,000,000
<i>Lê Thị Hiền</i>	33,083,928	41,409,428
<i>Trịnh Thị Thúy</i>	7,935,000	
<i>Các đối tượng khác</i>	18,500,000	30,650,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	329,295,084	329,261,011
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)</i>	200,625,584	200,591,511
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)</i>	110,669,500	110,669,500
<i>Các đối tượng khác (***)</i>	18,000,000	18,000,000
Phải thu các bên liên quan	-	-
<i>Shin Young Sik</i>	-	-
<i>Shin Dong Jin</i>	-	-
<i>Choi Young Ho</i>	-	-
<i>Kim In Sou</i>	-	-
<i>Lim Jeong Yul</i>	-	-
<i>Kim Myung Joo</i>	-	-
5.2 Dài hạn	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>415,814,012</u>	<u>433,320,439</u>

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)**6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
QMI Industrial	-	-
Công ty TNHH dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
TRIVERS PTE	1,449,379,350	1,449,379,350
BPI Co., Ltd	582,840,175	582,840,175
YUN GARMENT CORP	430,439,202	430,439,202
Đối tượng khác	4,657,900,004	4,657,900,004
Tổng cộng	<u>9,062,625,385</u>	<u>9,062,625,385</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	344,559,618,049	358,941,581,576
Công cụ, dụng cụ	101,774,374	589,408,854
Chi phí SXKD dở dang	82,687,608,835	82,693,254,366
Thành phẩm	22,381,609,767	31,263,392,027
Hàng hóa	12,917,710,363	12,929,224,853
Cộng	<u>462,648,321,388</u>	<u>486,416,861,676</u>

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2021</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	144,557,750	1,927,227,900
Xe ô tô con 07 chỗ hiệu KIA CARNIVAL	-	1,680,000,000
Mua sắm máy móc thiết bị	144,557,750	247,227,900
Sửa chữa tài sản cố định	2,260,059,963	2,260,059,963
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5 Xưởng tại Bình Dương	1,730,746,870	1,730,746,870
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	529,313,093	529,313,093
Xây dựng cơ bản dở dang	6,460,895,827	5,582,556,352
Xây dựng hệ thống máy padding tại Hưng Yên	3,943,886,675	3,943,886,675
Chuyển đổi từ lò sấy điện sang lò sấy Gas tại Bình Dương	835,296,408	-
Sửa chữa nhà xưởng tại Bình Dương	1,681,712,744	1,638,669,677
Cộng	<u>8,865,513,540</u>	<u>9,769,844,215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Nguyên giá	Cộng
Số dư đầu năm	59,824,213,525	713,296,660,242	13,075,459,645	1,779,614,689	4,515,157,909	792,491,106,010	
Số tăng trong năm	-	145,000,000	3,732,395,909	-	110,795,964	3,988,191,873	
- Mua trong năm	-	<i>145,000,000</i>	<i>3,732,395,909</i>	-	<i>110,795,964</i>	<i>3,988,191,873</i>	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	1,490,306,364	-	-	1,490,306,364	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	<i>1,490,306,364</i>	-	-	<i>1,490,306,364</i>	
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	59,824,213,525	713,441,660,242	15,317,549,190	1,779,614,689	4,625,953,873	794,988,991,519	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31,894,376,843	528,865,881,940	9,620,037,418	1,470,027,884	2,249,093,347	574,099,417,432	
Số tăng trong năm	630,971,481	10,204,247,230	310,589,729	32,913,651	95,834,352	11,274,556,443	
- Khấu hao trong năm	<i>630,971,481</i>	<i>10,204,247,230</i>	<i>310,589,729</i>	<i>32,913,651</i>	<i>95,834,352</i>	<i>11,274,556,443</i>	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	1,490,306,364	-	-	1,490,306,364	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	<i>1,490,306,364</i>	-	-	<i>1,490,306,364</i>	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	32,525,348,324	539,070,129,170	8,440,320,783	1,502,941,535	2,344,927,699	583,883,667,511	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	27,929,836,682	184,430,778,302	3,455,422,227	309,586,805	2,266,064,562	218,391,688,578	
Tại ngày cuối năm	27,298,865,201	174,371,531,072	6,877,228,407	276,673,154	2,281,026,174	211,105,324,008	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,865,342,763	195,559,196	7,060,901,959
Số tăng trong năm	104,117,439	11,405,499	115,522,938
- Khấu hao trong năm	104,117,439	11,405,499	115,522,938
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	6,969,460,202	206,964,695	7,176,424,897
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10,370,657,237	114,994,004	10,485,651,241
Tại ngày cuối năm	10,266,539,798	103,588,505	10,370,128,303

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND

Phần mềm kế toán ASIA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Ghi chú:

- Các hợp đồng thuê tài chính đã tất toán trong năm 2022:

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00231.001 ngày 04/01/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00230.001 ngày 25/02/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2016.00032.001 ngày 28/04/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 20116.00174.001 ngày 01/02/2017

Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank HCM theo HĐ 21/2020 và HĐ 25/2020 ngày

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	1,725,632,117	1,366,115,646
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	536,111,769	394,282,817
Cộng	2,261,743,886	1,760,398,463
12.2. Dài hạn		
	31/03/2023	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	8,128,361,541	8,270,964,375
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	4,523,714,221	4,100,730,700
Cộng	12,652,075,762	12,371,695,075

STP
CCP
THUA

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)**13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/03/2023		Phát sinh		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	154,643,653,034	154,643,653,034	69,280,705,364	65,708,973,112	151,071,920,782	151,071,920,782	
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>114,599,787,548</i>	<i>114,599,787,548</i>	<i>44,351,495,428</i>	<i>51,354,090,892</i>	<i>121,602,383,012</i>	<i>121,602,383,012</i>	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	66,140,003,196	66,140,003,196	31,741,003,196	41,435,258,036	75,834,258,036	75,834,258,036	
Agribank - CN Sông Thân (2)	21,155,000,000	21,155,000,000	3,050,000,000	1,017,000,000	19,122,000,000	19,122,000,000	
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	10,435,766,170	10,435,766,170	-	3,047,782,176	13,483,548,346	13,483,548,346	
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	16,869,018,182	16,869,018,182	9,560,492,232	5,854,050,680	13,162,576,630	13,162,576,630	
	-	-	-	-	-	-	
	-	-	-	-	-	-	
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	40,043,865,486	40,043,865,486	24,929,209,936	14,354,882,220	29,469,537,770	29,469,537,770	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	19,801,029,097	19,801,029,097	15,171,261,245	8,676,342,990	13,306,110,842	13,306,110,842	
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	20,242,836,389	20,242,836,389	9,757,948,691	5,678,539,230	16,163,426,928	16,163,426,928	
Cộng	154,643,653,034	154,643,653,034	69,280,705,364	65,708,973,112	151,071,920,782	151,071,920,782	

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/03/2023 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
--------------------------	-------------	--------------	----------	-------------	-----------------------------

<p>(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.001/2022-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 28/02/2022</p> <p>Vấn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức Số: 22.001/2022-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE có hiệu lực đến ngày 31/05/2022</p>	<p>Vietinbank - CN KCN Bình Dương</p> <p>06 tháng</p>	<p>Được ghi trên từng giấy nhận nợ</p>	<p>81,899,015,968</p> <p>QSDD tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDD số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn</p>
<p>(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.002/2022-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 28/02/2022</p> <p>Vấn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức Số: 22.002/2022-HĐCV-SĐBS01/ NHCT901- MIRAE FIBER có hiệu lực đến ngày 31/05/2022</p>	<p>Vietinbank - CN KCN Bình Dương</p> <p>06 tháng</p>	<p>Được ghi trên từng giấy nhận nợ</p>	<p>4,042,016,325</p> <p>QSDD tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDD số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn</p>
<p>(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022</p>	<p>Agribank - CN KCN Sóng thần</p> <p>09 tháng</p>	<p>Được ghi trên từng giấy nhận nợ</p>	<p>21,155,000,000</p> <p>Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng</p>
<p>(3) Hợp đồng số 1108/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 17/10/2022</p>	<p>OCB - CN Hội Sở TPHCM</p> <p>06 tháng</p>	<p>Được ghi trên từng giấy nhận nợ</p>	<p>10,435,766,170</p> <p>Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng</p>
<p>(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021; sửa đổi bổ sung số 21.0132.VCB.KH ngày 08/06/2021 gia hạn thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 08/09/2022</p> <p>Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22.0227/VCB.KH ngày 04/10/2022</p>	<p>Vietcombank - CN Hưng Yên</p> <p>Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng</p>	<p>Được ghi trên từng giấy nhận nợ</p>	<p>34,805,393,971</p> <p>Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải</p>
<p>(**) (*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022</p>	<p>Vietcombank - CN Hưng Yên</p> <p>Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng</p>	<p>Được ghi trên từng giấy nhận nợ</p>	<p>2,306,460,600</p> <p>Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải</p>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	27,553,624,547	27,553,624,547	24,387,839,100	24,387,839,100
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	5,112,224,073	5,112,224,073	5,415,849,593	5,415,849,593
Công ty TNHH Shinhan Vina	1,354,202,300	1,354,202,300	1,813,896,480	1,813,896,480
Công ty TNHH R-PAC Việt	-	-	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận & Thương mại Hoàng Long	78,601,548	78,601,548	-	-
Công Ty Cổ Phần Sợi An Việt	1,819,551,800	1,819,551,800	763,601,040	763,601,040
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	-	-	638,418,000	638,418,000
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	479,643,054	479,643,054	479,643,054
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	733,928,250	733,928,250	320,540,000	320,540,000
LUCKY OVERSEAS PTE.	6,081,552,048	6,081,552,048	768,526,060	768,526,060
MIRAE INNOBIZ CO., LTD	-	-	711,527,325	711,527,325
R-PAC HONG KONG LTD //PRIMALOFT, INC	4,040,302,840	4,040,302,840	3,874,147,044	3,874,147,044
ANDTOP CO. KR	1,162,038,097	1,162,038,097	2,290,656,900	2,290,656,900
Đối tượng khác	6,691,580,537	6,691,580,537	7,311,033,604	7,311,033,604
Cộng	27,553,624,547	27,553,624,547	24,387,839,100	24,387,839,100

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	2,180,781,328	2,180,781,328	2,447,674,923	2,447,674,923
FRB Company	-	-	69,010,450	69,010,450
CF Creative Co.,Ltd	25,167,013	25,167,013	25,167,013	25,167,013
Hwaseung Corporation	78,064,979	78,064,979	78,064,979	78,064,979
POONG SHIN Co ., LTD	107,537,870	107,537,870	-	-
PRIMALOFT, INC	-	-	492,379,269	492,379,269
SHINWOO TRADING CO., L	72,565,137	72,565,137	57,490,037	57,490,037
KEVIN D&M Co., Ltd	-	-	48,232,848	48,232,848
MYUNG MIN INTERNATIONAL	4,784,843	4,784,843	4,784,843	4,784,843
FGL INTERNATIONAL CO.,LTD	-	-	541,855,230	541,855,230
PT DAEHAN GLOBAL	230,636,891	230,636,891	-	-
DANGDONG ACTEX GARMEN	595,688,640	595,688,640	-	-
Đối tượng khác	1,066,335,955	1,066,335,955	1,130,690,254	1,130,690,254
Cộng	2,180,781,328	2,180,781,328	2,447,674,923	2,447,674,923

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2,197,378,007	2,197,378,007	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	61,559,124	61,559,124	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28,629,504	28,629,504	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	3,959,661,446	-	500,000,000	3,459,661,446
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, sử	-	-	-	-
Thuế TNCN	153,163,727	268,479,871	335,021,533	86,622,065
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	4,112,825,173	2,562,046,506	3,128,588,168	3,546,283,511
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Cộng	-	-	-	-

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
17.1 Ngắn hạn	975,238,255	1,341,690,809
Trích trước lương tháng 13	-	-
Trích trước chi phí kiểm toán	87,600,000	350,000,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	479,603,242
Trích trước chi phí lãi vay	492,029,495	171,173,228
Trích trước chi phí mua ngoài	395,608,760	340,914,339
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	975,238,255	1,341,690,809

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
18.1. Ngắn hạn	70,694,395,253	91,457,053,557
Kinh phí công đoàn	597,829,534	630,913,660
BHXH, BHYT, BHTN	235,155,919	3,795,297
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69,861,409,800	90,822,344,600
Ông Lee Chang Ik (*)	38,100,000,000	52,700,000,000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	26,795,000,000	33,185,000,000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3,711,000,000	3,711,000,000
Khấu trừ thuế TNCN	29,065,200	-
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	70,694,395,253	91,457,053,557

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	14,369,310,340	6,958,091,620	27,838,495,434	629,610,880,099
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	17,461,096,807	17,461,096,807
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,807,246,288	903,623,144	-	2,710,869,432
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4,554,115,720)	(4,554,115,720)
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	(614,079,638)	(614,079,638)
Số dư ngày 31/12/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	40,131,396,883	644,614,650,980
Số dư ngày 01/01/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	40,131,396,883	644,614,650,980
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	4,753,691,054	4,753,691,054
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	44,885,087,937	649,368,342,034

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 29/04/2022

- Quỹ đầu tư phát triển 1,807,246,288

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 903,623,144

- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1,807,246,288

- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo) 36,000,000

Cộng 4,554,115,720

(**) Giảm khác lợi nhuận theo Quyết định số 4728/QĐ-CTBDU, ngày 21/11/2022 của Cục Thuế Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
19.4. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.		
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	16,176,556,628	16,176,556,628
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	95,910,913	95,910,913
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,765,803,851	7,765,803,851

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	31/03/2023	01/01/2023
USD	1,099,268.35	920,006.28
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	119,281,916,642	145,024,868,410
Doanh thu bán nguyên vật liệu	10,982,423,768	10,206,778,680
Cộng	130,264,340,410	155,231,647,090

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Hàng bán bị trả lại	-	12,765,555
Cộng	-	12,765,555

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	119,281,916,642	145,012,102,855
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	10,982,423,768	10,206,778,680
Cộng	130,264,340,410	155,218,881,535

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	103,035,683,260	117,532,662,268
Giá vốn bán nguyên vật liệu	9,640,332,546	17,994,634,413
Cộng	112,676,015,806	135,527,296,681

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,455,703	920,155
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175,052,378	326,137,594
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	176,508,081	327,057,749

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	2,793,576,947	2,615,413,849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30,722,057	13,451,505
Cộng	2,824,299,004	2,628,865,354
7 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181,818,182	-
Hỗ trợ phí vận chuyển, phí dịch vụ	6,200,000	5,230,808,019
Chênh lệch thanh toán	45,002	1,314,415
Cộng	188,063,184	5,232,122,434
8 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản tự loại	456,253,501	444,034,437
'Các khoản vi phạm hành chính về BHXH, chậm nộp khác	-	-
Các khoản chênh lệch khác	23,406	926,706
Cộng	456,276,907	444,961,143
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,506,232,925	1,527,909,965
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	56,713,000	2,360,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	92,472,343	81,513,540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,133,966,804	6,790,710,006
Chi phí khác bằng tiền	222,867,669	208,676,418
Cộng	5,012,252,741	8,611,169,929
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,480,481,593	284,313,753
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	56,941,158	2,507,122,538
Chi phí khấu hao TSCĐ	294,514,104	161,676,093
Thuế, phí, lệ phí	155,972,243	-
Chi phí dự phòng	-	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984,321,495	887,676,660
Chi phí khác bằng tiền	934,145,571	1,251,967,609
Cộng	4,906,376,164	5,092,756,653

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, và Nghị quyết thay thế số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	4,379,236,103	1,771,491,000
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	-	74,880,000
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ		168,243,863
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ		220,519,267
Ông Shin Dong Jin	Thu hộ	-	2,572,500
Ông Shin Dong Jin	Thanh toán hộ	-	2,572,500

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	31/03/2023	01/01/2023
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,689,020,891	100,269,707,879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1,850,300,649	1,850,300,649

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(tiếp theo)**Các khoản phải trả**

Bên liên quan	Tài khoản	31/03/2023	01/01/2023
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	-	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2023 được lấy từ BCTC năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 chênh lệch so với quý 1 năm 2022

Lợi nhuận quý 1 năm 2023 giảm 3.7 tỷ đồng tương đương 43% so với quý 1 năm 2022. Nguyên nhân do doanh thu quý 1 năm 2023 giảm 25 tỷ đồng tương đương 16% so với doanh thu của quý 1 năm 2022. Do ảnh hưởng cuộc suy thoái kinh tế và suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra đồng thời ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới dẫn tới các đơn hàng đã và đang thực hiện giảm so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời sự tăng giá của nguyên liệu, vật liệu, chi phí vận chuyển dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022.

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



321
T
ẢI
AI
i.Bi

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng		Đơn vị tính: VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	82,474,690,730	102,814,461,287	47,789,649,680	52,404,420,248	-	-	130,264,340,410	155,218,881,535	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận									
Tổng doanh thu của bộ phận	82,474,690,730	102,814,461,287	47,789,649,680	52,404,420,248	-	-	130,264,340,410	155,218,881,535	
Lợi nhuận gộp	7,689,794,438	11,793,174,155	9,898,530,167	7,898,410,699	-	-	17,588,324,605	19,691,584,854	
Lợi nhuận trước thuế	213,950,307	6,033,011,958	4,539,740,745	2,440,000,000	-	-	4,753,691,052	8,473,011,958	
Tài sản của bộ phận	590,811,432,875	766,204,075,621	343,680,830,103	358,017,162,286	(19,278,483,654)	(38,192,199,267)	915,213,779,324	1,086,029,038,640	
Nợ phải trả của bộ phận	200,511,030,554	374,274,986,947	85,464,849,985	112,714,318,498	(8,464,458,330)	(27,378,173,943)	277,511,422,209	459,611,131,502	
Mua sắm tài sản cố định	1,972,595,964	2,561,777,857	2,015,595,909	1,922,447,139	-	-	3,988,191,873	4,484,224,996	
Khấu hao và phân bổ	7,166,176,675	7,059,784,761	5,737,330,476	5,767,838,934	-	-	12,903,507,151	12,827,623,695	
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh									
Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:									
Chỉ tiêu	Tám bồng		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng		Đơn vị tính: VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	118,665,196,997	145,012,102,855	-	-	11,599,143,413	10,206,778,680	130,264,340,410	155,218,881,535	